

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2021/HNGĐ-PT**
Ngày 17-6-2021
V/v tranh chấp: “Ly hôn, chia tài
sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn.

Ông Ngô Hà Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLPT- HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2021/QĐ-PT ngày 17 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Q** - Sinh năm: 1944. Địa chỉ: Tổ A, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Trần Tuấn L**- Luật sư Công ty Luật TNHH HT , thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: Số B, đường Y, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Phạm Văn Đ** - Sinh năm: 1946; Địa chỉ: Tổ A, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Ông Phạm Văn Đ - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội Dng vụ án như sau:

*** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Q trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Phạm Văn Đ chung sống với nhau năm 1984, đến năm 1992 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND phường H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (*nay là UBND phường H, quận L*). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Quá trình chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, thường xuyên va chạm cãi cọ lẫn nhau. Ông Đ thường xuyên tạo có gây gỗ, đánh đập tôi, đập phá đồ đạc trong nhà, luôn hăm dọa giết chết tôi. Tôi đã nhiều lần làm đơn ly hôn và được hòa giải đoàn tụ, nhưng nay mâu thuẫn đã trầm trọng không thể tiếp tục chung sống, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Phạm Văn Đ.

- Về con chung: Tôi và ông Đ có 01 con chung tên Phạm Thị Ngọc V, sinh ngày 02/01/1986. Do con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề cập.

- Về tài sản chung: Năm 1980 tôi được Nhà nước cấp 01 lô đất có diện tích 327,20m² và tôi đã làm nhà 02 tầng để ở có tổng diện tích sử dụng là 147,30m² tại tổ 5b nay là Tổ A, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404020780 do UBND Tp Đà Nẵng cấp ngày 15/10/2002 đứng tên Nguyễn Thị Ngọc Q. Toàn bộ nhà và đất là do tôi sở hữu và sử dụng trước hôn nhân, nên đây là tài sản của riêng tôi. Sau đó, có xây thêm 13 phòng trọ vào năm 2000.

Tuy nhiên, tôi vẫn xác định toàn bộ vật kiến trúc xây dựng trên đất là tài sản chung của tôi và ông Đ. Nên đồng ý chia cho ông Đ ½ giá trị vật kiến trúc.

Tôi thống nhất theo theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án đã xác định diện tích xây dựng: 196 m² và diện tích sử dụng: 392m² (gồm 03 khối nhà), đồng thời thống nhất kết quả định giá tại chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá B đã xác định giá trị của toàn bộ vật kiến trúc trên đất là 315.838.966đ. Diện tích và Giá trị cụ thể có 03 khối nhà gồm:

1. Khối nhà giữa: DTXD: 104,259m². DTSD: 188,94m². Xây dựng năm 1989. Trị giá: 133.888.966đ.

2. Dãy nhà phía Tây giáp nhà ông Mai Phước S: DTXD: 67,5m². DTSD: 135m². Xây dựng năm 2000. Trị giá: 130.950.000đ.

3. Dãy nhà phía Đông giáp nhà ông D: DTXD: 24,3m². DTSD: 48,6m². Xây dựng năm 2000. Trị giá: 49.572.000đ. Giếng nước: 1.428.000đ.

Tôi có nguyện vọng được nhận hiện vật và thời trả cho ông Đ ½ giá trị tài sản (vật kiến trúc trên đất), tương đương số tiền 157.919.483 đồng.

- Về nợ chung: Chúng tôi không có nợ chung.

- Về chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ: Số tiền 10.000.000đ (Tôi tự nguyện chịu và đã chi).

*** Bị đơn ông Phạm Văn Đ trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi thống nhất lời trình bày của bà Q về thời điểm kết hôn và quá trình chung sống. Trong cuộc sống, vợ chồng có mâu thuẫn về quan điểm và hay lời qua tiếng lại nhiều năm, nhưng tôi nghĩ mâu thuẫn này chưa đến mức phải ly hôn. Lý do là vợ chồng tôi tuổi đã cao, sức đã yếu, chỉ còn sống ít thời gian nữa và sống làm gương cho con cháu, nên tôi không đồng ý ly hôn với bà Q.

- Về quan hệ con chung: Chúng tôi có 01 con chung tên Phạm Thị Ngọc V, sinh ngày 02/01/1986. Do con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: Tôi thống nhất lô đất có diện tích 327,20m² tại tổ 5b nay là tổ A phường H, quận L, TP. Đà Nẵng (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404020780 do UBND Tp Đà Nẵng cấp ngày 15/10/2002 đứng tên Nguyễn Thị Ngọc Q) là tài sản riêng của bà Q trước khi chúng tôi đến với nhau. Tuy nhiên, sau đó bà Q đã đồng ý cùng tôi xây dựng thêm 02 dãy nhà làm phòng trọ cho thuê và chung sống với nhau từ đó đến nay đã 30 năm.

Tôi đồng ý theo theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án đã xác định diện tích xây dựng: 196 m² và diện tích sử dụng: 392m² (gồm 03 khối nhà), đồng thời thống nhất kết quả định giá tại chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá B là 315.838.966 đồng. Giá trị 03 khối nhà cụ thể như bà Q trình bày.

Do tôi không đồng ý ly hôn nên không muốn chia tài sản, tôi có nguyện vọng tiếp tục sống tại nhà và khi nào chết thì tiền đó để lo hậu sự cho tôi.

- Về nợ chung: Chúng tôi không có nợ chung.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ vào: Các Điều 51, 53, 56, 59, 63 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật Người cao tuổi.

I. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc Q đối với ông Phạm Văn Đ. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q được ly hôn với ông Phạm Văn Đ.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 53/1992 ngày 03/7/1992 của UBND xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, nay là phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng) không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật).

2. Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc Q và ông Phạm Văn Đ 01 con chung tên Phạm Thị Ngọc V, sinh ngày 02/01/1986. Do con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Ngọc Q và ông Phạm Văn Đ gồm có: Toàn bộ vật kiến trúc được xây dựng trên lô đất có diện tích 327,20m² tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 149, thuộc tổ 5b (nay là tổ A) phường H, quận L, TP. Đà Nẵng, có diện tích xây dựng: 196 m² và diện tích sử dụng: 392m² (gồm 03 khối nhà), có trị giá 315.838.966 đồng. (Quyền sử dụng đất có diện tích 327,20m² là tài sản thuộc sở hữu riêng của bà Nguyễn Thị Ngọc Q), cụ thể:

Khối nhà giữa: DTXD: 104,259m². DTSD: 188,94m². Xây dựng năm 1989. Trị giá: 133.888.966đ.

Dãy nhà phía Tây giáp nhà ông Mai Phước S: DTXD: 67,5m². DTSD: 135m². Xây dựng năm 2000. Trị giá: 130.950.000đ.

Dãy nhà phía Đông giáp nhà ông D: DTXD: 24,3m². DTSD: 48,6m². Xây dựng năm 2000. Trị giá: 49.572.000đ.

Giếng nước: 1.428.000đ.

II. Tài sản chung được chia như sau:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Q được nhận 1/2 giá trị vật kiến trúc tương đương số tiền 157.919.483 đồng.

2. Ông Phạm Văn Đ được nhận 1/2 giá trị vật kiến trúc tương đương số tiền 157.919.483 đồng.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q được nhận: Toàn bộ vật kiến trúc xây dựng trên thửa đất số 135, tờ bản đồ số 149 tại tổ 5b (nay là tổ A) phường H, quận L, TP. Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404020780 do UBND Tp Đà Nẵng cấp ngày 15/10/2002 cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q.

4. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Q có nghĩa vụ thối cho ông Phạm Văn Đ số tiền 157.919.483 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Phạm Văn Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Ngọc Q không thực hiện nghĩa vụ thối trả tiền cho ông Phạm Văn Đ thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn theo quy định tại Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

5. Bà Nguyễn Thị Ngọc Q được liên hệ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận Liên Chiểu để được công nhận quyền sở hữu tài sản đối với phần nhà đất mình được hưởng và nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.

6. Ông Phạm Văn Đ được quyền lưu cư tại nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Q (tổ A phường H, quận L, TP. Đà Nẵng) trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

- Về nợ chung: Không có.

III. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 2 Luật Người cao tuổi.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Q và ông Phạm Văn Đ được miễn nộp tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và DSST.

IV. Tiền chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ: Số tiền 10.000.000đ (bà Q tự nguyện chịu và đã chi).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/01/2021, bị đơn ông Phạm Văn Đ kháng cáo bản án sơ thẩm số 01/2021/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân quận L, đề nghị Tòa án

nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết lại bản án sơ thẩm theo hướng: Cho ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ngọc Q được đoàn tụ. Trường hợp chia tài sản thì chia cho ông Đ 1/3 nhà và đất tại địa chỉ tổ A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Phạm Văn Đ rút một phần kháng cáo về quan hệ hôn nhân, đồng ý ly hôn với bà Q. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Q rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp chia tài sản chung và được bị đơn ông Phạm Văn Đ đồng ý.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Q, đề nghị HĐXX cấp phúc chấp nhận việc rút yêu cầu về việc chia tài sản chung của bà Q, về quan hệ hôn nhân công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Q và ông Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng là đúng theo quy định pháp luật và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn Đ đồng ý ly hôn với bà Q, rút một phần kháng cáo về quan hệ hôn nhân, vì vậy căn cứ Điều 289, Điều 295 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm 01 phần vụ án về quan hệ hôn nhân.

+ Về tranh chấp chia tài sản chung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Q rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp chia tài sản chung và được bị đơn ông Phạm Văn Đ đồng ý, căn cứ Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm ra quyết định hủy và đình chỉ giải quyết một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng về quan hệ: “ Tranh chấp tài sản chung”.

+ Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc Q và ông Phạm Văn Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm, án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 25/01/2021 Tòa án nhân dân quận L, nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn Đ đề ngày 16/01/2021 kháng cáo bản

án sơ thẩm số 01/2021/HNGĐ-ST ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân quận L, đơn kháng cáo của ông Phạm Văn Đ là hợp lệ, nên được cấp phúc thẩm giải quyết.

[2] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn Đ về quan hệ hôn nhân thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Phạm Văn Đ đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc Q, rút một phần kháng cáo về quan hệ hôn nhân.

Xét thấy việc rút kháng cáo về quan hệ hôn nhân và đồng ý ly hôn của ông Đ là hoàn toàn tự nguyện và không trái luật. Vì vậy, HĐXX cấp phúc thẩm căn cứ vào điểm c, khoản 1 Điều 289; Điều 295 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm về quan hệ hôn nhân.

[3] Về tài sản chung: Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Q rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp chia tài sản chung và được bị đơn ông Phạm Văn Đ đồng ý.

Xét thấy bà Q rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và được ông Đ đồng ý, nên HĐXX cấp phúc thẩm căn cứ Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự hủy và đình chỉ giải quyết về phần chia tài sản chung tại bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng về quan hệ hôn nhân, về án phí, tiền chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

[4] Đối với ý kiến phát biểu của Luật sư và Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng thấy phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Phạm Văn Đ sinh năm 1946, đã 76 tuổi là người cao tuổi, nên ông Phạm Văn Đ được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 289; Điều 299; Điều 295 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy và đình chỉ giải quyết về phần chia tài sản chung tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm về quan hệ hôn nhân. Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ-ST ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng về quan hệ hôn nhân, về án phí, chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn Đ là người cao tuổi, nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng
- TAND quận L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng